BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số(*N°*): 1256/VAQ09 - 01/20 - 00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: **1468/20/AH** Ngày: **17.09.2020**
Pursuant to the Technical document N° *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: **QCVN 09 : 2015/BGTVT**
Standard, regulation applied **---**

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: **92020/01/02/20/01** Ngày: **06.04.2020**
Pursuant to the results of C.O.P examination Report N° *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra/thử nghiệm số: **1226/20/BC** Ngày: **16.09.2020**
Pursuant to the results of Test Report N° **---** *Date* **---**

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe *(Vehicle type)*: **Ô tô tải (đông lạnh)**
Nhãn hiệu *(Mark)*: **KIA** Số loại *(Model code)*: **FRONTIER K250 KF49A29R131-DL1**
Mã số khung *(Frame number code)*: **RNHA49KHA*T**
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: **2.810** kg
Phân bố lên: - Trục trước *(on front)*: **1.490** kg - Trục sau *(on rear)*: **1.320** kg
Số người cho phép chở kể cả người lái *(Seating capacity including driver)*: **03** người
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Design pay load)*: **1.990** kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông *(Authorized pay load)*: **1.990** kg
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế *(Design total mass)*: **4.995** kg
Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông *(Authorized total mass)*: **4.995** kg
Phân bố lên: - Trục trước *(on front)*: **1.895** kg - Trục sau *(on rear)*: **3.100** kg
Khối lượng kéo theo theo thiết kế/ cho phép tham gia giao thông *(Towed mass)*: **---/---** kg
Kích thước xe: Dài x Rộng x Cao *(Overall: length x width x height)*: **5.660 x 1.900 x 2.555** mm
Khoảng cách trục *(Wheel Spase)*: **2.810** mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: **4 x 2**
Kiểu động cơ *(Engine model)*: **D4CB** Loại *(Type)*: **4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp**
Thể tích làm việc *(Displacement)*: **2.497** cm^3
Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*: **96 kW/ 3.800 vòng/ phút**
Loại nhiên liệu *(Fuel)*: **Diesel**
Cỡ lốp *(Tyre size)*: Lốp trước *(front tyre)*: **6.50R16** Lốp sau *(rear tyre)*: **5.50R13**
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất : **Công ty TNHH MTV sản xuất và lắp ráp xe tải THACO**
(Name and address of manufacturer) KCN cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, T. Quảng Nam
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp : **Công ty TNHH MTV sản xuất và lắp ráp xe tải THACO**
(Name and address of assembly plant) KCN cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, T. Quảng Nam
Kiểu loại xe nói trên phù hợp với QCVN 09 : 2015/BGTVT
The motor vehicle type is in compliance with the QCVN 09 : 2015/BGTVT

Ghi chú:

- Vết xe bánh trước/ sau: **1.470/ 1.270 mm**
- Hệ thống lái: Trục vít - ê cu bi
  Cơ khí có trợ lực thuỷ lực
- Hệ thống phanh:
  Phanh chính: Phanh đĩa/Tang trống
  Thuỷ lực, trợ lực chân không
  Phanh đỗ: Tác động lên bánh xe trục 2
  Cơ khí
- Số lượng lốp trục I/II/III/IV/V: **02/04/---/---/---**
- Kích thước lòng thùng hàng: **3.450 x 1.690 x 1.530 mm**
- Hệ thống lạnh nhãn hiệu HWASUNG THERMO, model HT-100 III
- Thành bên thùng hàng có bố trí cửa xếp, dỡ hàng
- Khi sử dụng toàn bộ thể tích thùng xe để chuyên chở thì chỉ được chở các loại hàng hóa có khối lượng riêng không vượt quá 223 kg/m3
- Hàng năm, giấy chứng nhận này được xem xét đánh giá

Ngày 18 tháng 09 năm 2020 (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Phương